

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 74 /2023/DS-ST

Ngày: 28/8/2023

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Huynh.

2. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/8/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2023/TLST – DS ngày 12/7/2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2023/QĐXXST–DS ngày 11/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ G, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường N, khu tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, đường N, khu tái định cư L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị X, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Tổ G, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ I, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường D, khu tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Tổ I, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường D, khu tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ A, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường N, khu tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ A, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường N, khu Tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ G, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ B, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường N, khu Tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

8. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ G, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường D- N3, khu Tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

9. Bà Nguyễn Thị Kim T8, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ G, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: đường D, khu Tái định cư L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

10. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L.

Ông T, bà T2, bà C, bà T3, ông T4, ông T6, bà T7, bà T8 có mặt; bà X, bà T1, bà T5, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Anh T9 trình bày:

Bà Đặng Thị X và ông Nguyễn Văn Ô, sinh năm 1934, chết năm 2007 là vợ chồng có với nhau 10 người con tên:

1. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1958.

2. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1961.

3. Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1963.

4. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1966.

5. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1968.

6. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1970.

7. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1973.

8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.

9. Bà Nguyễn Thị Kim T8, sinh năm 1978.

10. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1983.

Ngoài 10 người con nêu trên, vợ chồng bà X, ông Ô không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú nào khác.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà X tự khai hoang được diện tích 5.265,1m² và hiện diện tích đất này thuộc các thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả diện tích đất nằm trong dự án C sân bay L nên bị Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 2.101.640.000đ, hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L chưa chi trả cho gia đình ông. Trung tâm yêu cầu gia đình phải có văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng bà T1 lại không chịu nên không lập văn bản phân chia di sản thừa kế được. Diện tích đất bị thu hồi là của vợ chồng bà X nên bà X được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị là 1.050.820.000đ, phần còn lại 1.050.820.000đ đề nghị chia làm 11 phần cho bà X và 10 người con, tính ra mỗi người được hưởng 95.529.090đ. Đề nghị Tòa án cho ông được hưởng phần di sản này.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Ba của bà là ông Nguyễn Văn Ô, sinh năm 1934, chết năm 2007; mẹ là bà Đặng Thị X, sinh năm 1940 hiện đang già yếu. Trong quá trình chung sống, ba mẹ của bà có tạo dựng, khai phá được nhiều mảnh đất, trong đó có 02 thửa 328, 389 diện tích 5.265,1m² tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B).

Ba mẹ của bà có tất cả 10 người con, ngoài ra không có con riêng, con ngoài giá thú, ông bà nội đã mất vào năm 1983.

Vào ngày 05/8/2022, bà có đến Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L để ngăn chặn 02 mảnh đất này với lý do ông Nguyễn Văn T đã thay mặt gia đình đi nhận tiền đền bù trên những mảnh đất khác và đem sử dụng vào mục đích riêng mà chưa có sự đồng ý của bà và những người liên quan. Vào ngày 09/8/2023, bà đến Trung tâm phát triển quỹ đất thì được thông báo 02 mảnh đất 328, 389 chưa được nhận tiền đền bù, hiện số tiền đang ở trong kho bạc Nhà nước.

Nay, bà chấp nhận đồng ý theo nguyện vọng của ông Nguyễn Văn T, chia quyền thừa kế 1/11, với số tiền 2.101.640.000đ trên 2 mảnh đất 328, 389 tờ bản đồ số 62. Trong đó mẹ của bà được hưởng 50% và 01 phần trong phần thừa kế. Còn lại chia đều cho những người liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị X trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Ô kết hôn với nhau rất lâu rồi, có với nhau 10 người con, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác. Vợ chồng ông bà có tự khai hoang được diện tích đất thuộc các thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bị Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 2.101.640.000đ, hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L chưa chi trả.

Diện tích đất bị thu hồi là của vợ chồng nên bà được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị là 1.050.820.000đ, phần còn lại 1.050.820.000đ đề nghị chia theo quy định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Kim T3, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị Kim T5, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Kim T7, bà Nguyễn Thị Kim T8 đều thống nhất trình bày:

Ông bà là con của bà Đặng Thị X và ông Nguyễn Văn Ô, sinh năm 1934, chết năm 2007. Bà X, ông Ô là vợ chồng có với nhau 10 người con tên:

1. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1958.
2. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1961.
3. Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1963.
4. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1966.
5. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1968.
6. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1970.
7. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1973.
8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.
9. Bà Nguyễn Thị Kim T8, sinh năm 1978.
10. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1983.

Ngoài 10 người con nêu trên, vợ chồng bà X, ông Ô không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú nào khác. Cha mẹ của ông Ô đã chết từ rất lâu, trước khi ông Ô chết.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà X tự khai hoang được diện tích 5.265,1m² và hiện diện tích đất này thuộc các thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả diện tích đất nằm trong dự án C sân bay L nên bị Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 2.101.640.000đ, hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L chưa chi trả. Diện tích đất bị thu hồi là của vợ chồng bà X nên bà X được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị là 1.050.820.000đ, phần còn lại 1.050.820.000đ đề nghị chia làm 11 phần cho bà X và 10 người con, tính ra mỗi người được hưởng 95.529.090đ. Đề nghị Tòa án cho ông bà được hưởng phần di sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L trình bày:

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L đã cung cấp hồ sơ thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S. Đối với nội dung yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T, Trung tâm phát triển quỹ đất sẽ chi tiền theo kết luận của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án:

Chứng cứ có tại hồ sơ cũng như lời khai của nguyên đơn thể hiện bà Đặng Thị X và ông Nguyễn Văn Ô là vợ chồng có 10 người con, ngoài ra không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Trong quá trình chung sống, ông bà khai hoang được diện tích đất 5.265,1m² thuộc các thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B). Toàn bộ diện tích nằm trong dự án cảng hàng không quốc tế sân bay L nên bị Nhà nước thu hồi, bồi thường 2.101.640.000đ. Do không lập văn bản phân chia di sản thừa kế được nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia cho bà X số tiền 1.050.820.000đ, còn lại 1.050.820.000đ chia thừa kế làm 11 phần gồm 10 người con và 01 phần của bà X, tương ứng mỗi người được 95.529.090đ. Bị đơn và những người liên quan đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Qua nghiên cứu hồ sơ, nhận thấy ông Ô chết ngày 07/10/2007 không để lại di chúc nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 609, 613, 649, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, chia cho mẹ ông là bà X số tiền 1.050.820.000đ, số tiền còn lại 1.050.820.000đ chia làm 11 phần, mỗi người được hưởng 95.529.090đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý vụ án và thẩm quyền giải quyết:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án nơi bị đơn cư trú theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Long Thành tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T1 là đúng quy định của pháp luật.

- Quan hệ pháp luật: Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thuộc thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B). Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Long Thành thụ lý đơn khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị X, bà Nguyễn Thị Kim T5, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L có đơn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Long Thành vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B) có diện tích 5.265,1m² do vợ chồng bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Văn Ô khai phá, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả diện tích đất nằm trong dự án C sân bay L

nên bị Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 2.101.640.000đ, hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L chưa chi trả.

Bà Đặng Thị X và ông Nguyễn Văn Ô, sinh năm 1934, chết năm 2007 là vợ chồng, có với nhau 10 người con tên:

1. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1958.
2. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1961.
3. Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1963.
4. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1966.
5. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1968.
6. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1970.
7. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1973.
8. Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.
9. Bà Nguyễn Thị Kim T8, sinh năm 1978.
10. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1983.

Ngoài 10 người con nêu trên, vợ chồng bà X không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú nào khác.

Những thông tin nêu trên đều được các đương sự thừa nhận và tại Tò trình về quan hệ nhân thân do ông Thành l và được UBND xã B xác nhận ngày 20/7/2023 nên là tình tiết không phải chứng minh.

Thửa 328, 389 tờ bản đồ số 62 xã S (nay là xã B) có diện tích 5.265,1m² do vợ chồng bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Văn Ô khai phá nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo Thông báo của Trung tâm phát triển quỹ đất thì 02 thửa đất đã được Nhà nước bồi thường 2.101.640.000đ. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung nêu trên trị giá 1.050.820.000đ là tài sản của bà X, $\frac{1}{2}$ còn lại 1.050.820.000đ là tài sản của ông Nguyễn Văn Ô. Do ông Ô chết năm 2007 không để lại di chúc nên di sản là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Ô hiện có bà X là vợ của ông Ô và 10 người con. Vì vậy số tiền mỗi người được hưởng là $1.050.820.000đ : 11 = 95.529.090đ$.

[3] Về án phí DSST:

Bà X, bà T2, bà C, bà T3 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí. Ông T, bà T1, bà T5, ông T6, bà T8, bà T7, ông T4 theo quy định.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 157, 165, 203, 220, 227, 228, 235, 264, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 609, 613, 649, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Kim T3, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị Kim T5, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Kim T7, bà Nguyễn Thị Kim T8, bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Đặng Thị X mỗi người được hưởng 95.529.090đ (chín mươi năm triệu năm trăm hai mươi chín ngàn không trăm chín chục đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được nhận số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí DSST: Miễn án phí DSST cho bà X, bà T2, bà C, bà T3. Bà T1, bà T5, ông T6, bà T8, bà T7, ông T4 mỗi người phải nộp 4.776.000đ.

Ông T phải nộp 4.776.000đ, được trừ 2.389.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009759 ngày 05/7/2023 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông T còn phải nộp 2.387.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Ông T, bà T2, bà C, bà T3, ông T4, ông T6, bà T7, bà T8 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà X, bà T1, bà T5, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung